VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1265/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quyết định 403/QĐ-TTg) về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 với các nội dung sau:

- Sửa đổi nội dung quy hoạch Giai đoạn đến năm 2020 tại điểm b khoản 6 mục III Điều 1:

"- Giai đoạn đến năm 2020

Đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển than: Vàng Danh 2 công suất khoảng 2,0 triệu tấn/năm; Khe Thần công suất khoảng 2,5 triệu tấn/năm; Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai công suất khoảng 5,0 triệu tấn/năm (xây dựng mới modul 1 công suất 2,5 triệu tấn/năm tại Phường Hà Khánh và duy trì nhà máy tuyển Nam Cầu Trắng đến hết năm 2018; sau năm 2018 di chuyển nhà máy tuyển Nam Cầu Trắng về vị trí Trung tâm chế biến và Kho than tập trung đã xây dựng để lắp đặt thành modul 2 công suất 2,5 triệu tấn/năm); Khe Chàm công suất khoảng 7,0 triệu tấn/năm; Lép Mỹ công suất khoảng 4,0 triệu tấn/năm."

- Sửa đổi nội dung tổ chức thực hiện tại điểm c khoản 1 Điều 2:

"- Chỉ đạo lập và phê duyệt đề án cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện và các dự án đầu tư cảng than theo quy định."

- Điều chỉnh tọa độ ranh giới khép góc một số đề án đầu tư thăm dò tài nguyên than tại Phụ lục IIb của Quyết định số 403/QĐ-TTg (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

- Điều chỉnh danh mục một số dự án đầu tư mỏ than tại các Phụ lục IIIa, IIIb, V của Quyết định số 403/QĐ-TTg (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

- Điều chỉnh tọa độ ranh giới khép góc một số dự án đầu tư mỏ than tại Phụ lục IIIb của Quyết định số 403/QĐ-TTg (chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

- Điều chỉnh danh mục một số dự án đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển ngành Than tại Phụ lục IV của Quyết định số 403/QĐ-TTg (chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này).

- Bổ sung danh mục các dự án duy trì sản xuất (chi tiết tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này).

- Bổ sung tọa độ ranh giới khép góc các dự án duy trì sản xuất (chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này).

- Điều chỉnh, bổ sung một số đề án đóng cửa mỏ tại Phụ lục V của Quyết định số 403/QĐ-TTg (chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này là bộ phận không tách rời của Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh

Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Chủ tịch, Tổng giám đốc Tổng công ty Đông Bắc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC MỘT SỐ ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ TÀI NGUYÊN THAN TẠI PHỤ LỤC IIb CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 403/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Giai đoạn đến năm 2020				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều - Phả Lại (I, II, III, IV)	DPII-1	2334873	636785	33,36
		DPII-2	2333383	638024	
		DPII-3	2331536	646176	
		DPII-4	2333058	646150	
		DPI-1	2332631	649798	
		DPI-1.1	2332671	652438	
		DPI-1.2	2331091	651760	
		DPI-8	2331061	651518	
		DPI-9	2331423	649818	
		DPI-2.1	2332575	655238	
		DPI-3	2332293	657112	
		DPI-4	2331982	660000	
		DPI-4.1	2333797	660000	
		MK.2	2333662	666066	
		MK.1	2332464	663161	
		MK.9	2331658	662721	
		MK.8	2331085	664584	
		DPI-5	2330679	660000	
		DPI-6	2330970	656912	
		DPI-6.1	2331173	654869	

TT	Tên đề án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0 Múi chiếu 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**				
2	Đề án thăm dò mỏ Núi Hồng	NH1	2401503	552166	8,71
		NH2	2401156	554515	
		NH3	2401104	554750	
		NH4	2400648	555748	
		NH5	2399114	555825	
		NH6	2397760	554577	
		NH7	2398540	553869	
		NH8	2399024	553871	
		NH9	2399025	553429	
		NH10	2399345	553138	
		NH11	2399418	552233	

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN TẠI CÁC PHỤ LỤC IIIa, IIIb, V CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 403/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Quyết định số 403/QĐ-TTg				Điều chỉnh			
	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
	Giai đoạn đến năm 2020							
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**							
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**							
1	Mỏ Vàng Danh							
-	Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh	1.500	Xây dựng mới	TKV	Dự án đầu tư khai thác phần lò giếng khu Cánh Gà, mỏ than Vàng Danh - Công ty than Vàng Danh	1.200	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Nam Mẫu							
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu (tầng từ +200 ÷ -50)	2.500	Xây dựng mới	TKV	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu	2.500	Xây dựng mới	TKV
I.2	**Vùng Hòn Gai**							
1	Mỏ Suối Lại							
-	Dự án cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại - Công ty TNHH MTV than Hòn Gai - Vinacomin	1.500	Cải tạo mở rộng	TKV	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	1.000	Cải tạo mở rộng	TKV

TT	Quyết định số 403/QĐ-TTg				Điều chỉnh			
	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư	Đơn vị quản lý
I.3	**Vùng Cẩm Phả**							
1	Mỏ Cọc Sáu							
-	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV	3.500	Xây dựng mới	TKV	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV (điều chỉnh)	2.700	Xây dựng mới	TKV
2	Mỏ Đèo Nai							
-	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty cổ phần than Đèo Nai - TKV	2.500	Cải tạo mở rộng	TKV	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty cổ phần than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	1.750	Cải tạo mở rộng	TKV
3	Mỏ Lộ Trí							
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV (tầng từ -35 ÷ -140)	2.000	Xây dựng mới	TKV	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	2.000	Xây dựng mới	TKV
4	Mỏ Mông Dương							
-	Dự án xây dựng công trình khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (tầng từ -100 ÷ -250 khu Trung tâm Mông Dương và +10 ÷ -150 khu Đông Bắc Mông Dương)	1.500	Xây dựng mới	TKV	Khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương - Công ty than Mông Dương (điều chỉnh)	1.500	Xây dựng mới	TKV

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN TẠI PHỤ LỤC IIIb CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 403/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Giai đoạn đến năm 2020				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	Mỏ Đông Tràng Bạch				
1.1	Dự án khai thác hầm lò phía Bắc khu Tân Yên	BTY.1	2334452	674981	7,76
		BTY.2	2334526	677438	
		BTY.3	2334426	678351	
		BTY.4	2332381	677679	
		BTY.5	2332370	676019	
		BTY.6	2331000	676044	
		BTY.7	2331000	675046	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	Mỏ Suối Lại				
1.1	Dự án duy trì, cải tạo và mở rộng nâng công suất khai thác hầm lò khu Cái Đá - Khoáng sàng than Suối Lại	CĐ01	2323310	719175	1,36
		CĐ02	2323325	719989	
		CĐ03	2322925	720521	
		CĐ04	2322497	720529	
		CĐ05	2321950	720238	
		CĐ06	2322165	719815	
		CĐ07	2322117	719629	
		CĐ08	2322256	719533	
		CĐ09	2322234	719411	
		CĐ10	2322261	719301	
		CĐ11	2322223	719239	
		CĐ12	2322158	719154	
		CĐ13	2322155	718960	
		CĐ14	2322421	718956	
		CĐ15	2322424	719148	
		CĐ16	2322450	719077	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		CĐ17	2322523	719086	
		CĐ18	2322679	719545	
		CĐ19	2322785	719559	
1.2	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại (Giai đoạn I)	SL10	2322867	722244	3,98
		SL11	2321867	721737	
		SL12	2321931	721360	
		SL13	2321915	720310	
		SLGK01	2322500	720544	
		SLGK02	2322926	720536	
		SLGK03	2323653	719693	
		SLGK04	2323897	720021	
		SLGK05	2323885	720847	
		SLGK06	2324157	722220	
		SLGK07	2323379	722454	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	Mỏ Lộ Trí				
1.1	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất - TKV	LT.1	2327122	735815	5,05
		LT.2	2327205	736146	
		LT.3	2327209	736346	
		LT.4	2327375	737168	
		LT.5	2327373	738394	
		LT.6	2327176	738648	
		LT.7	2326932	738563	
		LT.8	2326973	739482	
		TN5	2326472	739822	
		TN6	2325971	739831	
		LT.9	2325492	739509	
		LT.10	2325422	738496	
		LT.11	2325354	738496	
		LT.12	2325490	738178	
		LT.13	2325644	737453	
		LT.14	2325811	737259	
		LT.15	2326263	737096	
		LT.16	2326418	736985	
		LT.17	2326497	736642	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	Mỏ Khe Tam				
2.1	Dự án khai thác lộ thiên các đoạn vỉa từ mức +38 ÷ Lộ vỉa - mỏ Khe Tam				
	Khu Trung Tâm: Vỉa 10, 11, 12, 13, 14, 15	TT1'	2329952	734853	1,69
		TT2'	2329913	735244	
		TT3'	2329701	735329	
		TT4'	2328959	735857	
		TT5'	2328947	734833	
		TT6'	2328388	734887	
		TT7'	2328412	734296	
		TT8'	2328412	734144	
		TT9'	2328879	734095	
		TT10'	2329063	734165	
		TT11'	2329979	734311	
	Khu Bắc Khe Tam: Vỉa 11, 12, 13	BKT1'	2330624	734763	0,17
		BKT2'	2330751	735015	
		BKT3'	2330769	735261	
		BKT4'	2330381	735266	
		BKT5'	2330369	734890	
		BKT6'	2330371	734763	
	Khu Nam Khe Tam: Vỉa 9, 10, 11	NKT1	2328752	735336	0,29
		NKT2	2328763	735729	
		NKT3	2328745	736015	
		NKT4	2328287	735846	
		NKT5	2328271	735498	
		NKT6	2328213	735344	
	Khu Tây Bắc: Vỉa 12, 13	TBKT1'	2329477	733828	0,24
		TBKT2'	2329605	733915	
		TBKT3'	2329636	734203	
		TBKT4'	2329486	734229	
		TBKT5'	2329063	734165	
		TBKT6'	2328879	734095	
		TBKT7'	2328985	733816	
		TBKT8'	2329185	733821	

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH THAN TẠI PHỤ LỤC IV CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 403/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

	Quyết định số 403/QĐ-TTg				Điều chỉnh			
TT	**Tên dự án**	**Công suất (1.000 tấn/năm)**	**Hình thức đầu tư**	**Đơn vị quản lý**	**Tên dự án**	**Công suất (1.000 tấn/năm)**	**Hình thức đầu tư**	**Đơn vị quản lý**
	Giai đoạn đến năm 2020							
I	**NHÀ MÁY SÀNG TUYỂN THAN**							
1	Nhà máy sàng - tuyển than Hòn Gai				Trung tâm chế biến và kho than tập trung vùng Hòn Gai			
-	Dự án nhà máy sàng - tuyển than Hòn Gai (xây dựng mới modul 1 công suất 2,5 triệu tấn/năm và di rời NMT Nam Cầu Trắng về lắp đặt thành modul 2 công suất 2,5 triệu tấn/năm)	5.000	Xây dựng mới, cải tạo mở rộng	TKV	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai (xây dựng mới modul 1 công suất 2,5 triệu tấn/năm và di chuyển nhà máy tuyển Nam Cầu Trắng về lắp đặt thành modul 2 công suất 2,5 triệu tấn/năm)	5.000	Xây dựng mới, cải tạo mở rộng	TKV

Phụ lục V

BỔ SUNG DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DUY TRÌ SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Đơn vị quản lý
	Giai đoạn đến năm 2020		
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Vàng Danh		
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	200	TKV
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	700	TKV
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105 ÷ +00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	1.500	TKV
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +115 khu Cánh Gà Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	480	TKV
2	Mỏ Mạo Khê		
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 9, 9A cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức -40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	250	TKV
-	Dự án Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	1.600	TKV
3	Mỏ Hồng Thái		
-	Dự án đầu tư nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	600	TKV
-	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	500	TKV
4	Mỏ Đông Tràng Bạch		
-	Dự án duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	200	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Đơn vị quản lý
5	Mỏ Đồng Vông		
-	Dự án Đầu tư xây dựng Công trình lò ngầm +60 Đông Vàng Danh	100	TKV
-	Dự án Đầu tư nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm - Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty than Uông Bí - TKV	500	TKV
-	Dự án mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	500	TKV
6	Mỏ Nam Mẫu		
-	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	900	TKV
7	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Uông Thượng	650	TKV
8	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên		
-	Dự án cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	500	TCT Đông Bắc
-	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	200	TCT Đông Bắc
9	Mỏ Quảng La		
-	Dự án khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	100	TCT Đông Bắc
-	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	150	TCT Đông Bắc
10	Mỏ Đồng Rì		
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	800	TCT Đông Bắc
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	Mỏ Hà Tu		
-	Dự án đầu tư phát triển mỏ Hà Tu	2.500	TKV
2	Mỏ Núi Béo		
-	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo	4.100	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Đơn vị quản lý
3	Mỏ Hà Lầm		
-	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11 - Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	500	TKV
4	Mỏ Suối Lại		
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức +50 khai trường Bắc Bàng Danh - Xí nghiệp than Cao Thắng	280	TKV
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức +20 XN than Giáp Khẩu	350	TKV
-	Dự án cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại - Công ty TNHH MTV than Hòn Gai - Vinacomin	1.500	TKV
5	Mỏ Hà Ráng		
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 13,16 - mỏ than Hà Ráng	200	TKV
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	600	TKV
6	Mỏ Bình Minh		
-	Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	1.000	TKV
7	Mỏ Tân Lập		
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 1 khu Khe Hùm khu vực T.VI ÷ T.X mỏ Tân Lập	160	TCT Đông Bắc
I.3	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Mỏ Cao Sơn		
-	Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV	3.500	TKV
2	Mỏ Cọc Sáu		
-	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV	3.500	TKV
3	Mỏ Đèo Nai		
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty cổ phần than Đèo Nai - TKV	2.500	TKV
4	Mỏ Lộ Trí		
-	Dự án đầu tư duy trì sản xuất xuống sâu hầm lò khu Yên Ngựa Công ty than Thống Nhất	200	TKV

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Đơn vị quản lý
-	Dự án đầu tư nâng công suất khai thác hầm lò xuống sâu khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất lên 1,5 triệu tấn/năm	1.500	TKV
-	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên vỉa dày và phân vỉa II -16 mỏ Tây Lộ Trí	100	TCT Đông Bắc
5	Mỏ Mông Dương		
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương (điều chỉnh) Công ty than Mông Dương	Hầm lò: 1.200 Lộ thiên: 200	TKV
6	Mỏ Khe Chàm I		
-	Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm, Công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm	1.000	TKV
7	Mỏ Khe Tam		
-	Dự án đầu tư thiết kế khai thác lộ thiên các đoạn vỉa 6 ÷ vỉa 16 - Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy	450	TKV
8	Mỏ Ngã Hai		
-	Dự án đầu tư khai thác xuống sâu dưới mức -50 mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	1.500	TKV
9	Mỏ Tây Đá Mài		
-	Dự án ĐTXDCT Duy trì sản xuất dưới mức +40 khu Tây Đá Mài - Xí nghiệp than Cẩm Thành (điều chỉnh)	400	TKV
10	Mỏ Tây Khe Sim		
-	Dự án điều chỉnh khai thác lộ thiên vỉa dày tuyến T.IA - T.V mỏ Tây Khe Sim	137	TKV
11	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm		
-	Dự án khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	50	TCT Đông Bắc
12	Mỏ Nam Khe Tam		
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 35 - Tổng công ty Đông Bắc	200	TCT Đông Bắc

TT	Tên dự án	Công suất (1.000 tấn/năm)	Đơn vị quản lý
-	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86	600	TCT Đông Bắc
-	Dự án khai thác lộ thiên các lộ vỉa 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86 - Tổng công ty Đông Bắc	160	TCT Đông Bắc
13	Mỏ Bắc Quảng Lợi		
-	Dự án khai thác hầm lò vỉa 6 khu Đông Bắc Cọc Sáu và đồng bộ hóa dây truyền vận tải tập trung vỉa 6, vỉa 9	150	TCT Đông Bắc
14	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai		
-	Dự án khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Tổng công ty Đông Bắc	300	TCT Đông Bắc
15	Mỏ Khe Sim		
-	Dự án mở rộng nâng công suất khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim - Tổng công ty Đông Bắc	350	TCT Đông Bắc
-	Dự án cải tạo phục hồi môi trường khu vực Khe Sim - Lộ Trí - Đèo Nai	400	TCT Đông Bắc
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**		
1	Mỏ Núi Hồng		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (cải tạo mở rộng)	400	TKV
2	Mỏ Khánh Hòa		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	800	TKV
-	Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	200	TKV
3	Mỏ Na Dương		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	600	TKV

Phụ lục VI

BỔ SUNG TỌA ĐỘ RANH GIỚI KHÉP GÓC CÁC DỰ ÁN DUY TRÌ SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Giai đoạn đến năm 2020				
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**				
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**				
1	Mỏ Vàng Danh				
1.1	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin				
	Lộ vỉa 7 khu +315	LV24	2339035	684235	0,77
		LV25	2338884	684325	
		LV26	2338711	684429	
		LV27	2338563	684222	
		LV28	2338597	684019	
		LV29	2338743	684004	
		LV30	2338890	683990	
		LV31	2339011	684043	
	Lộ vỉa 4, 5, 6 khu Cánh Gà	LV15	2337933	684197	
		LV16	2337944	684471	
		LV17	2338027	684647	
		LV18	2338119	684678	
		LV19	2338260	684474	
		LV20	2338249	684173	
		LV21	2338135	684139	
		LV22	2338042	683926	
		LV23	2337878	684016	
	Lộ vỉa 5 khu +270	LV1	2337957	685717	
		LV2	2337708	686099	
		LV3	2337655	686257	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		LV4	2337706	686343	
		LV5	2337907	686322	
		LV6	2338057	686142	
		LV7	2338248	686031	
		LV8	2338374	686007	
		LV9	2338452	685797	
		LV10	2338563	685553	
		LV11	2338449	685348	
		LV12	2338151	685380	
		LV13	2338042	685512	
		LV14	2338047	685667	
1.2 1.3	- Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +122 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh - Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105 ÷ +00 khu trung tâm Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	5.1	2340419	685598	11,86
		5.2	2340381	686688	
		5.3	2340208	687566	
		5.4	2340326	688029	
		5.5	2340024	688719	
		5.6	2339898	689102	
		5.7	2338691	688864	
		5.8	2338686	688705	
		5.9	2338331	688711	
		5.10	2337692	688431	
		5.11	2337518	687764	
		5.12	2337313	687065	
		5.13	2336304	686840	
		5.14	2336295	686390	
		5.15	2337198	685198	
		5.16	2337562	685131	
		5.17	2337659	685006	
		5.18	2338481	684864	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
1.4	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV÷+115 khu Cánh Gà Vàng Danh - Mỏ than Vàng Danh	CG.1	2340075	682665	5,87
		CG.2	2341039	683345	
		CG.3	2340441	685081	
		CG.4	2340419	685597	
		CG.5	2338481	684864	
		CG.6	2337659	685006	
		CG.7	2337781	684852	
		CG.8	2337884	683945	
		CG.9	2338232	683701	
		CG.10	2338981	683509	
		CG.11	2339086	682962	
		CG.12	2338901	682725	
2	Mỏ Mạo Khê				
2.1	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 9, 9A cánh Nam mở rộng, xuống sâu đến mức -40 - Công ty than Mạo Khê - TKV	MKLT.I.1	2331446	666133	0,34
		MKLT.I.2	2331465	666201	
		MKLT.I.3	2331422	666426	
		MKLT.I.4	2331218	666412	
		MKLT.I.5	2331200	666364	
		MKLT.I.6	2331226	666251	
		MKLT.I.7	2331316	666133	
		MKLT.I.8	2331361	666109	
		MKLT.I.9	2331422	666114	
		MKLT.II.1	2331238	666647	
		MKLT.II.2	2331232	666711	
		MKLT.II.3	2331285	666755	
		MKLT.II.4	2331243	666904	
		MKLT.II.5	2331151	667171	
		MKLT.II.6	2331099	667286	
		MKLT.II.7	2330854	667233	
		MKLT.II.8	2330987	666903	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		MKLT.II.9	2331096	666699	
		MKLT.II.10	2331107	666616	
		MKLT.III.1	2331074	667376	
		MKLT.III.2	2331063	667673	
		MKLT.III.3	2331046	667774	
		MKLT.III.4	2330880	667773	
		MKLT.III.5	2330774	667744	
		MKLT.III.6	2330787	667475	
		MKLT.III.7	2330807	667318	
		MKLT.III.8	2330861	667285	
		MKLT.III.9	2330952	667314	
2.2	Dự án Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty than Mạo Khê công suất 1.600.000 tấn/năm	MK.I.1	2332421	664553	13,28
		MK.I.2	2332419	665123	
		MK.I.3	2332754	666053	
		MK.I.4	2333159	666221	
		MK.I.5	2333585	666766	
		MK.I.6	2333641	669746	
		MK.I.7	2330961	669796	
		29	2330899	669597	
		30	2330993	669265	
		31	2330561	668674	
		32	2330392	669197	
		33	2330419	669566	
		MK.I.8	2330440	669806	
		MK.I.9	2330126	669812	
		MK.I.10	2330120	669476	
		MK.I.11	2330593	667205	
		MK.I.12	2331236	664575	
		ĐS-2	2331692	664649	
		ĐS-3	2331683	664971	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		ĐS-4	2331562	665323	
		ĐS-5	2331451	665339	
		ĐS-6	2331352	665213	
		ĐS-7	2331400	664890	
3	Mỏ Hồng Thái				
3.1	Dự án đầu tư nâng công suất lên 600.000 tấn/năm khu Tràng Khê II, III - Công ty than Hồng Thái	UB-1	2334271	669734	7,93
		UB-2	2334465	670200	
		UB-3	2334552	670828	
		UB-4	2334438	671940	
		UB-5	2334378	672476	
		UB-6	2331341	672534	
		UB-6A	2331381	672272	
		UB-6B	2331453	671882	
		UB-7	2331497	670721	
		UB-8	2331596	670933	
		UB-9	2331834	670949	
		UB-10	2331797	670580	
		UB-11	2331748	670153	
		UB-12	2331663	669782	
3.2	Dự án đầu tư mở rộng nâng công suất mỏ than Hồng Thái - Công ty than Uông Bí	1	2331333	672559	5,31
		2	2331218	673256	
		3	2331054	673600	
		4	2330982	675046	
		5	2333188	675004	
		6	2333304	673572	
		7	2333184	672524	
4	Mỏ Đông Tràng Bạch				
4.1	Dự án duy trì sản xuất khai thác hầm lò khu Đông Tràng Bạch	1	2332370	676019	1,94
		2	2331000	676040	
		3	2331023	677234	
		4	2332381	677679	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
5	Mỏ Đồng Vông				
5.1	Dự án Đầu tư xây dựng Công trình lò ngầm +60 Đông Vàng Danh	UB-6-1	2337737	688588	0,31
		UB-6-2	2337883	688614	
		UB-6-3	2337885	688720	
		UB-6-4	2338686	688705	
		UB-6-5	2338693	688924	
		UB-6-6	2338697	689119	
		UB-6-7	2338347	689126	
		UB-6-8	2337853	688891	
5.2	Dự án Đầu tư nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm - Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty than Uông Bí - TKV	8.1A	2341112	690215	3,53
		8.1B	2341435	691184	
		8.2	2341328	693361	
		8.3	2340062	693295	
		8.4	2340127	691725	
		8.5	2340408	691321	
		8.6	2340528	690536	
		8.7	2340847	689626	
5.3	Dự án mở rộng nâng công suất tầng lò bằng mỏ than Đồng Vông - Công ty than Đồng Vông	6.1	2340847	689626	8,66
		6.2	2340528	690536	
		6.3	2340408	691320	
		6.4	2340126	691725	
		6.5	2340061	693294	
		6.6	2336949	693193	
		VM13A	2336972	691360	
		VM13	2337205	691298	
		VM12	2337416	691354	
		VM11	2337468	691453	
		VM10	2337579	691516	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		VM9	2338038	692017	
		VM8	2338283	692008	
		VM7	2338278	691487	
		VM6	2339418	690926	
		VM5	2339237	690339	
		VM4	2338717	690349	
		VM3A	2338698	689357	
6	Mỏ Nam Mẫu				
6.1	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	NM.3	2339678	681228	2,87
		NM.4	2339649	681279	
		NM.5	2340075	682665	
		NM.6	2338901	682725	
		NM.7	2338320	682426	
		NM.8	2338151	681915	
		NM.9.1	2338671	680740	
		NM.9.2	2340000	680742	
7	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng				
7.1	Dự án khai thác lộ thiên khu Uông Thượng	UT.1	2338151	689173	1,33
		UT.2	2338431	689301	
		UT.3	2338513	689397	
		UT.4	2338563	689970	
		UT.5	2338542	690151	
		UT.6	2338024	690230	
		UT.7	2337585	690314	
		UT.8	2337128	689764	
		UT.9	2337093	689548	
		UT.10	2337208	689353	
		UT.11	2337662	689120	
		UT.12	2337910	689166	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
8	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên				
8.1	Dự án cải tạo và mở rộng nâng công suất khu mỏ than Khe Chuối lên 500.000 tấn/năm mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	KC1	2340851	674515	1,5
		KC2	2341072	676570	
		KC3	2340193	676580	
		KC4	2340196	676473	
		KC5	2340272	676145	
		KC6	2340258	675410	
		KC7	2340098	674898	
		KC8	2340242	674565	
8.2	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Hồ Thiên - mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên				
	Khu Đông	1	2340366	668989	2,3
		2	2339997	670595	
		3	2340616	671584	
		4	2341208	671173	
		5	2341392	670369	
		6	2340766	668981	
	Khu Tây	KC-HT.1.1	2341814	666208	1,04
		2	2341827	666894	
		3	2340161	666926	
		KC-HT.9.1	2340579	666174	
9	Mỏ Quảng La				
9.1	Dự án khai thác hầm lò khu Dân Chủ - Đông Quảng La	1	2330634	699072	0,63
		2	2330836	699168	
		3	2331138	699263	
		4	2331536	699155	
		5	2331532	698955	
		6	2331430	698857	
		7	2331426	698657	
		8	2331422	698457	
		9	2331322	698459	
		10	2331319	698259	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		11	2331019	698265	
		12	2330630	698872	
9.2	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	1	2331858	695049	1,05
		2	2331868	695549	
		3	2331668	695552	
		4	2331472	695756	
		5	2331679	696152	
		6	2331883	696348	
		7	2332183	696343	
		8	2332575	695935	
		9	2332568	695535	
		10	2332666	695434	
		11	2332558	695036	
10	Mỏ Đồng Rì				
10.1	Dự án Đầu tư nâng công suất mỏ than Đồng Rì - Tổng công ty Đông Bắc	ĐR1	2343340	681332	12,05
		ĐR2	2343383	683599	
		ĐR3	2343278	684160	
		ĐR4	2343302	684652	
		ĐR5	2343252	685058	
		ĐR6	2342933	686289	
		ĐR7	2342425	687855	
		ĐR8	2342249	688072	
		ĐR9	2342138	688402	
		ĐR10	2341943	688917	
		ĐR11	2341747	688803	
		ĐR12	2341597	688722	
		ĐR13	2341393	688642	
		ĐR14	2340918	688867	
		ĐR15	2340744	688939	
		ĐR16	2340733	688381	
		ĐR17	2342125	681360	
		ĐR18	2342617	681356	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
I.2	**Vùng Hòn Gai**				
1	Mỏ Hà Tu				
1.1	Dự án đầu tư phát triển mỏ Hà Tu	HTLT. 1	2324290	723396	6,49
		HTLT. 2	2324305	724196	
		HTLT. 3	2323805	724206	
		HTLT. 4	2323701	724008	
		HTLT. 5	2322901	724023	
		HTLT.6	2322317	724076	
		HTLT.7	2321892	724148	
		HTLT.8	2321621	724047	
		HTLT.9	2320975	724009	
		HTLT.10	2320404	724195	
		HTLT.11	2320276	724072	
		HTLT.12	2320446	723769	
		HTLT.13	2320131	723554	
		HTLT.14	2321858	721742	
		HTLT. 15	2322868	722243	
		HTLT. 16	2323169	722291	
		HTLT. 17	2323475	722612	
		HTLT. 18	2323815	722705	
		HTLT. 19	2323979	722846	
		HTLT. 20	2324190	723398	
2	Mỏ Núi Béo				
2.1	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo	NBLT.5’	2321388	722235	5,38
		NBLT.6	2320131	723554	
		NBLT.7	2319701	723548	
		NBLT.8	2318819	722399	
		NBLT.9	2318713	722061	
		NBLT.10	2318827	721448	
		NBLT.11	2319095	720727	
		NBLT.12	2319629	720233	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		NBLT.13	2320188	720698	
		NBLT.14	2320487	720939	
		NBLT.14’	2321020	721619	
3	Mỏ Hà Lầm				
3.1	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11 - Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	A.1	2321078	719926	0,53
		A.2	2321192	720024	
		A.3	2321181	720043	
		A.4	2321225	720378	
		A.5	2321161	720656	
		A.6	2320978	720894	
		A.7	2320838	720866	
		A.8	2320713	720757	
		A.9	2320612	720750	
		A.10	2320445	720633	
		A.11	2320463	720464	
		A.12	2320440	720321	
		A.13	2320463	720244	
		A.14	2320503	720257	
		A.15	2320532	720242	
		A.16	2320583	720159	
		A.17	2320649	720140	
		A.18	2320669	720131	
4	Mỏ Suối Lại				
4.1	Dự án khai thác hầm lò dưới mức +50 khai trường Bắc Bàng Danh - Xí nghiệp than Cao Thắng	BBD-01	2324086	721747	0,6
		BBD-02	2324150	722221	
		BBD-03	2324145	722797	
		BBD-04	2323870	722814	
		BBD-05	2323379	722455	
		BBD-06	2323366	722213	
		BBD-07	2323769	721733	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
4.2	Dự án khai thác hầm lò dưới mức +20 XN than Giáp Khẩu	GK.01	2323741	720806	1,70
		GK.02	2323740	721806	
		GK.03	2323411	721893	
		GK.04	2322761	721905	
		GK.05	2322251	720834	
		GK.06	2322335	720482	
		GK.07	2323184	720436	
4.3	Dự án cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại - Công ty TNHH MTV than Hòn Gai - Vinacomin	1	2324224	719927	1,44
		2	2324318	719940	
		3	2324449	720047	
		4	2324550	720271	
		5	2324683	720438	
		6	2324645	720765	
		7	2324572	720785	
		8	2324452	720826	
		9	2324471	720956	
		10	2324532	720999	
		11	2324370	721217	
		12	2324154	721498	
		13	2323758	721700	
		14	2323552	721410	
		15	2323570	721006	
		16	2323538	720709	
		17	2323391	720598	
		18	2323387	720423	
		19	2323616	720340	
		20	2323627	720250	
		21	2323744	720148	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
5	Mỏ Hà Ráng				
5.1	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 13,16 - mỏ than Hà Ráng	HR.15’	2326721	726821	2,44
		HR.16	2325523	727080	
		HR.16’	2325761	725108	
		HR.22	2326493	724830	
		HR.23	2327004	724633	
5.2	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lò giếng mỏ than Hà Ráng	1	2324405	724219	3,94
		2	2325218	723381	
		3	2326492	724830	
		4	2326508	725656	
		5	2324731	726036	
		6	2324236	725004	
6	Mỏ Bình Minh				
6.1	Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh (Thành Công) - Công ty than Hòn Gai - TKV	TC1	2321869	718206	1,23
		TC2	2321876	718618	
		TC3	2321855	718716	
		TC4	2321691	718899	
		TC5	2321863	719050	
		TC6	2322013	719209	
		TC7	2322123	719155	
		TC8	2322222	719153	
		TC9	2322223	719239	
		TC10	2322261	719301	
		TC11	2322234	719411	
		TC12	2322256	719533	
		TC13	2322117	719629	
		TC14	2322094	719693	
		TC15	2321973	719634	
		TC16	2321897	719540	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		TC17	2320816	719510	
		TC18	2320928	719275	
		TC19	2320907	718751	
		TC20	2321149	718511	
		TC21	2321421	718499	
		TC22	2321416	718215	
7	**Mỏ Tân Lập**				
7.1	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 1 khu Khe Hùm khu vực T.VI ÷ T.X mỏ Tân Lập	1	2322849	724422	0,47
		2	2322855	724736	
		3	2322459	724743	
		4	2321722	724429	
		5	2321719	724155	
		6	2322512	724144	
		7	2322559	724427	
I.3	**Vùng Cẩm Phả**				
1	Mỏ Cao Sơn				
1.1	Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV	KTCAS-1	2329650	739000	7,37
		KTCAS-2	2329487	739881	
		KTCAS-3	2329241	740609	
		KTCAS-4	2328661	740948	
		KTCAS-5	2327994	741021	
		KTCAS-6	2327687	741021	
		KTCAS-7	2327368	740540	
		KTCAS-8	2326890	739716	
		KTCAS-9	2326655	738897	
		KTCAS-10	2326699	738563	
		KTCAS-11	2327535	738684	
		KTCAS-12	2328658	737407	
		KTCAS-13	2329421	737496	
		KTCAS-14	2329590	737853	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2	Mỏ Cọc Sáu				
2.1	Đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu - Công ty cổ phần than Cọc Sáu - TKV	KTC6-1	2326003	742845	5,35
		KTC6-2	2326369	742343	
		KTC6-3	2326356	741992	
		KTC6-4	2326409	741775	
		KTC6-5	2326748	741368	
		KTC6-6	2327884	740730	
		KTC6-7	2328168	740957	
		KTC6-8	2328244	741568	
		KTC6-9	2328207	741929	
		KTC6-10	2328470	742299	
		KTC6-11	2328461	742610	
		KTC6-12	2328377	743143	
		KTC6-13	2328228	743430	
		KTC6-14	2327889	743691	
		KTC6-15	2327386	743825	
		KTC6-16	2326931	743864	
		KTC6-17	2326615	743783	
		KTC6-18	2326297	743568	
		KTC6-19	2326113	743157	
3	Mỏ Đèo Nai				
3.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty cổ phần than Đèo Nai - TKV	KTDN-1	2327428	739582	6,33
		KTDN-2	2327603	739908	
		KTDN-3	2327884	740730	
		KTDN-4	2328168	740957	
		KTDN-5	2328244	741568	
		KTDN-6	2328207	741929	
		KTDN-7	2327629	741920	
		KTDN-8	2327208	742103	
		KTDN-9	2326903	742052	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		KTDN-10	2326409	741774	
		KTDN-11	2326260	741564	
		KTDN-12	2325962	740839	
		KTDN-13	2325507	740652	
		KTDN-14	2325386	740441	
		KTDN-15	2325290	740134	
		KTDN-16	2325622	739213	
		KTDN-17	2325846	739257	
		KTDN-18	2325878	739143	
		KTDN-19	2326059	739167	
		KTDN-20	2326243	738509	
		KTDN-21	2326636	738865	
		KTDN-22	2327121	739304	
4	Mỏ Lộ Trí				
4.1	Dự án đầu tư duy trì sản xuất xuống sâu hầm lò khu Yên Ngựa Công ty than Thống Nhất	1	2328692	738319	0,62
		2	2328786	738527	
		3	2328877	738635	
		4	2328886	739019	
		5	2328650	739131	
		6	2328087	739142	
		7	2328074	738438	
		8	2328190	738312	
		9	2328489	738201	
		10	2328492	738323	
4.2	Dự án đầu tư nâng công suất khai thác hầm lò xuống sâu khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất lên 1,5 triệu tấn/năm	LT.1	2327122	735815	4,72
		LT.2	2327205	736146	
		LT.3	2327209	736346	
		LT.4	2327375	737168	
		LT.5	2327373	738394	
		LT.6	2327176	738648	
		LT.7	2326932	738563	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		LT.8	2326973	739482	
		LT.9	2325492	739509	
		LT.10	2325422	738496	
		LT.11	2325354	738496	
		LT.12	2325490	738178	
		LT.13	2325644	737453	
		LT.14	2325811	737259	
		LT.15	2326263	737096	
		LT.16	2326418	736985	
		LT.17	2326497	736642	
4.3	Dự án mở rộng khai thác lộ thiên vỉa dày và phân vỉa II - 16 mỏ Tây Lộ Trí	1	2326058	737668	0,57
		2	2326049	737168	
		3	2326263	737096	
		4	2326433	737157	
		5	2326619	737128	
		6	2326720	737179	
		7	2326845	736953	
		8	2326857	737553	
		9	2326620	737808	
		10	2326264	737965	
		11	2325960	737770	
5	Mỏ Mông Dương				
5.1	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương (điều chỉnh) Công ty than Mông Dương				
	Khu vực khai thác lộ thiên	LT.01	2330831	744081	2,07
		LT.02	2329701	744100	
		LT.03	2329273	743711	
		LT.04	2329264	743210	
		LT.05	2329590	742947	
		LT.06	2329629	742604	
		LT.07	2330803	742581	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Khu vực khai thác hầm lò	XP1	2329979	740266	5,0
		XP2	2330205	740261	
		XP3	2330416	740482	
		XP4	2330716	740607	
		XP5	2330718	740826	
		XP6	2330837	740869	
		XP7	2330738	741288	
		XP8	2330764	742150	
		XP9	2331165	742704	
		XP10	2331047	743250	
		XP11	2331047	743481	
		LT01	2330831	744081	
		LT02	2329701	744100	
		XP20	2329273	743711	
		XP21	2329264	743211	
		XP22	2329565	743201	
		XP23	2329639	742502	
		XP24	2329425	742292	
		XP25	2329682	741845	
		XP26	2329934	741693	
		XP27	2329730	741404	
		XP28	2329613	741429	
		XP29	2329427	741214	
		XP30	2329324	740819	
		XP31	2329588	740628	
6	Mỏ Khe Chàm I				
6.1	Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm,	1	2331258	739251	4,10
		2	2331395	739733	
		3	2331437	740127	
		4	2331249	740472	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm	5	2330953	740587	
		6	2330215	740263	
		7	2329211	740494	
		8	2328832	740257	
		9	2329064	739403	
		10	2329158	738984	
		11	2329764	738439	
		12	2330043	738266	
		13	2330567	738548	
		14	2330928	738843	
7	Mỏ Khe Tam				
7.1	Dự án đầu tư thiết kế khai thác lộ thiên các đoạn vỉa 6 ÷ vỉa 16 - Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy				
Khu Tây Bắc Khe Tam	Vỉa 8, 9, 10, 11, 12, 13	TB6	2329597	733727	0,4
		TB7	2330200	733868	
		TB8	2330040	734243	
		TB9	2329845	734284	
		TB10	2329636	734203	
		TB11	2329485	734229	
		TB12	2329202	734164	
		TB13	2329185	733821	
		TB14	2329477	733828	
	Vỉa 7	TB1	2329383	733485	0,02
		TB2	2329518	733604	
		TB3	2329421	733680	
		TB4	2329343	733638	
		TB5	2329323	733561	
Khu Đông Trung Tâm	Vỉa 11, 12, 13, 14	DTT1	2329205	735267	0,56
		DTT2	2328996	735528	
		DTT3	2329068	735604	
		DTT4	2329127	735800	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		DTT5	2329086	735927	
		DTT6	2328948	735979	
		DTT7	2328745	736015	
		DTT8	2328662	735380	
		DTT9	2328731	735370	
		DTT10	2328741	735256	
		DTT11	2328564	735129	
		DTT12	2328555	734721	
		DTT13	2328726	734589	
		TT13	2329213	735118	
		TT14	2328947	734833	
Khu Trung Tâm	Vỉa 14, 15	TT6	2328983	734376	0,29
		TT7	2329436	734426	
		TT8	2329453	734602	
		TT9	2329641	734859	
		TT10	2329635	735018	
		TT11	2329482	735095	
		TT12	2329308	734883	
		TT13	2329213	735118	
		TT14	2328947	734833	
		TT15	2329001	734794	
		TT16	2329084	734827	
		TT17	2329200	734715	
		TT18	2329087	734524	
		TT19	2328961	734450	
	Vỉa 6	TT1	2328510	733559	0,04
		TT2	2328629	733594	
		TT3	2328554	733809	
		TT4	2328416	733820	
		TT5	2328393	733740	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
Khu Bắc Khe Tam	Vỉa 14, 15	BKT.1	2330132	735272	0,27
		BKT.2	2330206	735377	
		BKT.3	2330151	735495	
		BKT.4	2330328	735738	
		BKT.5	2330466	735773	
		BKT.6	2330506	735830	
		BKT.7	2330471	736001	
		BKT.8	2330387	735904	
		BKT.9	2330275	735861	
		BKT.10	2330137	735963	
		BKT.11	2329889	735900	
		BKT.12	2329740	735755	
		BKT.13	2329784	735593	
		BKT.14	2329899	735615	
		BKT.15	2329942	735514	
		BKT.16	2329901	735365	
		BKT.17	2330033	735281	
Khu Đông Bắc	Vỉa 16	ĐB1	2329268	735577	0,035
		ĐB2	2329179	735799	
		ĐTT4	2329127	735800	
		ĐTT3	2329068	735604	
		ĐTT2	2328996	735528	
	Vỉa 14	ĐB3	2329800	735341	0,023
		ĐB4	2329875	735490	
		ĐB5	2329752	735498	
		ĐB6	2329663	735415	
		ĐB7	2329701	735329	
8	Mỏ Ngã Hai				
8.1	Dự án đầu tư khai thác xuống sâu dưới mức -50 mỏ than	NH.3-1	2329459	729816	16,68
		NH.3	2329569	730494	
		NH.4	2329648	731556	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh - TKV	NH.5	2329743	732797	
		NH.6	2329902	733089	
		NH.7	2328728	733357	
		NH.8	2328239	733661	
		NH.9	2328110	733164	
		NH.10	2327662	733306	
		NH.11	2327533	733593	
		NH.12	2327390	733239	
		NH.13	2327509	732595	
		NH.14	2327259	732752	
		NH.15	2326915	733228	
		NH.16	2326623	733488	
		NH.17	2326570	732906	
		NH.18	2326521	732364	
		NH.19	2326244	731679	
		NH.20	2326274	730392	
		NH.20.1	2325733	731103	
		NH.20.2	2325441	730072	
		NH.20.3	2325081	728823	
		NH.20.4	2325010	728038	
		NH.20.5	2325700	727671	
		NH.20.6	2325811	727970	
		NH.21	2326319	728469	
		NH.22	2326705	728493	
		NH.23	2327150	728521	
		NH.24	2327219	728643	
		NH.24-1	2327506	728733	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329045	730529	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
9	Mỏ Tây Đá Mài				
9.1	Dự án ĐTXDCT Duy trì sản xuất dưới mức +40 khu Tây Đá Mài - Xí nghiệp than Cẩm Thành (điều chỉnh)	31,1	2328833	736316	1,46
		31,2	2329208	736509	
		31,3	2329165	736610	
		31,4	2329046	736912	
		31,5	2329000	737138	
		31,6	2327375	737168	
		31,7	2327209	736346	
10	Mỏ Tây Khe Sim				
10.1	Dự án điều chỉnh khai thác lộ thiên vỉa dày tuyến T.IA - T.V mỏ Tây Khe Sim	1	2326140	731390	0,32
		2	2326261	731730	
		3	2326222	731867	
		4	2326257	732086	
		5	2326188	732152	
		6	2326255	732369	
		7	2326180	732316	
		8	2326114	732338	
		9	2326031	732336	
		10	2325914	732391	
		11	2325911	732308	
		12	2325951	732225	
		13	2325879	732050	
		14	2325954	732006	
		15	2325802	731534	
		16	2325889	731478	
		17	2325902	731353	
		18	2326039	731351	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
11	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm				
11.1	Dự án khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	BKC1	2331165	737922	1,0
		BKC2	2331591	739265	
		BKC3	2330641	739283	
		BKC4	2330605	738708	
		BKC5	2330743	737805	
12	Mỏ Nam Khe Tam				
12.1	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 35 - Tổng công ty Đông Bắc	A1	2328168	732804	1,71
		A2	2328191	734027	
		A3	2328191	734500	
		A4	2327391	734300	
		A5	2327391	734042	
		A6	2327355	732142	
		A7	2328005	732130	
		A8	2328018	732805	
12.2	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86	DA1	2328285	734025	1,97
		DA2	2328351	734546	
		DA3	2327973	734707	
		DA4	2327822	734980	
		DA5	2327816	735495	
		DA6	2327701	735776	
		DA7	2327205	736146	
		DA8	2327122	735815	
		DA9	2326745	734054	
12.3	Dự án khai thác lộ thiên các lộ vỉa 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86	LT1	2327816	735495	0,55
		LT2	2327701	735778	
		LT3	2327479	735840	
		LT4	2327122	735815	
		LT5	2327004	735264	
		LT6	2327163	735014	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		LT7	2327321	734908	
		LT8	2327576	735063	
		LT9	2327818	735311	
13	Mỏ Bắc Quảng Lợi				
13.1	Dự án khai thác hầm lò vỉa 6 khu Đông Bắc Cọc Sáu và đồng bộ hóa dây truyền vận tải tập trung vỉa 6, vỉa 9	1	2329730	741404	0,23
		2	2329934	741693	
		3	2329243	742110	
		4	2329339	741861	
		5	2329381	741478	
14	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai				
14.1	Dự án khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Tổng công ty Đông Bắc	TBNH3	2328972	730361	2,06
		TBNH4	2328852	730363	
		TBNH5	2328050	730288	
		TBNH6	2326675	728953	
		B	2328036	728900	
		7	2328497	729044	
		8	2328920	729441	
		9	2329023	730330	
15	Mỏ Khe Sim				
15.1	Dự án mở rộng nâng công suất khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim - Tổng công ty Đông Bắc	1	2327014	732648	0,92
		2	2327364	732642	
		3	2327377	733292	
		4	2327077	733297	
		5	2326920	732950	
		1	2326829	733452	
		2	2327281	733544	
		3	2327446	733781	
		4	2327391	734042	
		5	2327091	734047	
		6	2326784	733703	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
		1	2326568	732857	
		2	2326570	732957	
		3	2326470	732959	
		4	2326474	733159	
		5	2326579	733407	
		6	2326433	733660	
		7	2326133	733665	
		8	2326081	733566	
		9	2326079	733466	
		10	2326128	733365	
		11	2326124	733165	
		12	2326022	733067	
		13	2326016	732767	
		14	2326065	732716	
		15	2326264	732662	
		16	2326468	732859	
15.2	Dự án cải tạo phục hồi môi trường khu vực Khe Sim - Lộ Trí - Đèo Nai	1	2326871	736250	1,55
		2	2326845	736953	
		3	2326856	737553	
		4	2326620	737808	
		5	2326264	737965	
		6	2325960	737770	
		7	2326058	737668	
		8	2326049	737168	
		9	2325811	737259	
		10	2325991	736259	
		11	2326327	735928	
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**				
1	Mỏ Núi Hồng				
1.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (cải tạo mở rộng)				

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
	Khai trường thấu kính I	TKI.1	2400620	553043	2,00
		TKI.2	2400739	552758	
		TKI.3	2401075	552701	
		TKI.4	2401245	552831	
		TKI.5	2401362	553055	
		TKI.6	2401270	553288	
		TKI.7	2400799	553184	
	Khai trường thấu kính II	TKII.1	2399547	554032	
		TKII.2	2399832	554140	
		TKII.3	2399796	554554	
		TKII.4	2398786	555320	
		TKII.5	2398340	554902	
		TKII.6	2398523	554485	
	Khai trường thấu kính III	TKIII.1	2400446	553428	
		TKIII.2	2400469	554107	
		TKIII.3	2401156	554515	
		TKIII.4	2401104	554749	
		TKIII.5	2400752	554691	
		TKIII.6	2400445	554535	
		TKIII.7	2400092	554206	
		TKIII.8	2399914	553705	
		TKIII.9	2400270	553321	
2	Mỏ Khánh Hòa				
2.1	Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	HL-1	2389973	580651	0,13
		HL-2	2390370	579701	
		HL-3	2390265	579649	
		HL-4	2389954	580209	
		HL-5	2390030	580296	
		HL-6	2389918	580560	

TT	Tên mỏ, dự án	Tên mốc	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105^0 MC 6^0		Diện tích (km^2)
			X	Y	
2.2	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	KH-1	2389393	580961	1,67
		KH-2	2389690	581413	
		KH-3	2390095	581553	
		KH-4	2390312	581342	
		KH-5	2390655	581086	
		KH-6	2390886	580696	
		KH-7	2390811	580249	
		KH-8	2390439	579912	
		KH-9	2389899	580020	
		KH-10	2389514	580431	
3	Mỏ Na Dương				
3.1	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	Al	2400819	704655	4,90
		A2	2401631	703104	
		A3	2402386	702786	
		A4	2402644	703122	
		A5	2401900	704923	
		A6	2404006	706783	
		A7	2403603	707283	
		A8	2401173	705648	

Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐỀ ÁN ĐÓNG CỬA MỎ TẠI PHỤ LỤC V CỦA QUYẾT ĐỊNH 403/QĐ-TTg

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các đề án bổ sung:

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
A	**Giai đoạn đến năm 2020**		
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Đồng Vông		
-	Dự án Đầu tư xây dựng Công trình lò ngầm +60 Đông Vàng Danh	TKV	2020
I.2	**Vùng Hòn Gai**		
1	Mỏ Hà Lầm		
-	Khai thác lộ thiên khu II - Vỉa 11 - Công ty than Hà Lầm - TKV	TKV	2013
-	Duy trì và mở rộng khai thác phần ngầm -50 ÷ Lộ vỉa Công ty than Hà Lầm	TKV	2015
2	Mỏ Suối Lại		
-	Dự án khai thác than hầm lò vỉa 14 cánh Tây phay Fk2 khu Suối Lại	TKV	2016
3	Mỏ Tân Lập		
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 1 khu Khe Hùm khu vực T.VI ÷ T.X mỏ Tân Lập	TCT Đông Bắc	2017
I.3	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Mỏ Khe Chàm I		
-	Phương án khai thác lộ thiên cụm vỉa 14 Khu Trung Tâm và Khu Bắc Khe Chàm - Công ty TNHH một thành viên Than Khe Chàm - Vinacomin	TKV	2015

TT	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
2	Mỏ Khe Tam		
-	Dự án Đầu tư khai thác tầng +38 - Mỏ than Khe Tam - Công ty than Dương Huy	TKV	2013
3	Mỏ Ngã Hai		
-	Dự án Điều chỉnh mở rộng nâng công suất mỏ than Ngã Hai - Công ty than Quang Hanh TKV	TKV	2015
4	Mỏ Bắc Quảng Lợi		
-	Dự án khai thác vỉa 9 mỏ Bắc Quảng Lợi	TCT Đông Bắc	2018
B	**Giai đoạn đến 2021 - 2030**		
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Quảng La		
-	Dự án khai thác hầm lò khu mỏ Quảng La	TCT Đông Bắc	2021

II. Các đề án điều chỉnh tên:

TT	Quyết định số 403/QĐ-TTg			Điều chỉnh		
	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
A	**Giai đoạn đến năm 2020**					
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**					
I.1	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**					
1	Mỏ Nam Mẫu			Mỏ Nam Mẫu		
-	Dự án Cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	TKV	2018	Dự án đầu tư cải tạo mở rộng sản xuất mỏ than Nam Mẫu công suất 900.000 tấn/năm - Công ty than Uông Bí	TKV	2018
2	Mỏ Đồng Vông			Mỏ Đồng Vông		
-	Đầu tư nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm - Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty than Uông Bí - TKV	TKV	2020	Dự án Đầu tư nâng công suất khai trường Bắc Đồng Vông (Tân Dân) công suất 500.000 tấn/năm - Xí nghiệp than Hoành Bồ - Công ty than Uông Bí - TKV	TKV	2020
I.2	**Vùng Hòn Gai**					
1	Mỏ Hà Lầm			Mỏ Hà Lầm		
-	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11 Hà Lầm	TKV	2019	Dự án cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11 - Công ty than Hà Lầm - Vinacomin	TKV	2019
2	Mỏ Hà Ráng			Mỏ Hà Ráng		
-	Dự án đầu tư xây dựng duy trì khai thác lộ thiên vỉa 13,16 - mỏ than Hà Ráng	TKV	2020	Dự án khai thác lộ thiên vỉa 13,16 - mỏ than Hà Ráng	TKV	2020
I.3	**Vùng Cẩm Phả**					
1	Mỏ Mông Dương			Mỏ Mông Dương		
-	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương	TKV	2016	Dự án đầu tư nâng công suất mỏ than Mông Dương (điều chỉnh) Công ty than Mông Dương	TKV	2016

TT	Quyết định số 403/QĐ-TTg			Điều chỉnh		
	Tên mỏ, đề án	**Đơn vị quản lý**	**Năm kết thúc khai thác (dự kiến)**	**Tên mỏ, đề án**	**Đơn vị quản lý**	**Năm kết thúc khai thác (dự kiến)**
2	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm			Mỏ Tây Bắc Khe Chàm		
-	Dự án khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm	TCT Đông Bắc	2017	Dự án khai thác hầm lò khu I mỏ Tây Bắc Khe Chàm - Duy trì sản xuất	TCT Đông Bắc	2017
3	Mỏ Khe Chàm I (cả Đông Bắc Khe Chàm)			Mỏ Khe Chàm I (cả Đông Bắc Khe Chàm)		
-	Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm, công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm	TKV	2017	Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ than Khe Chàm, công ty than Khe Chàm nâng công suất từ 600.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm	TKV	2017
4	Mỏ Tây Đá Mài			Mỏ Tây Đá Mài		
-	Dự án ĐTXDCT Duy trì sản xuất dưới mức +40 khu Tây Đá Mài - Xí nghiệp than Cẩm Thành	TKV	2017	Dự án ĐTXDCT Duy trì sản xuất dưới mức +40 khu Tây Đá Mài - Xí nghiệp than Cẩm Thành (điều chỉnh)	TKV	2017
5	Mỏ Nam Khe Tam			Mỏ Nam Khe Tam		
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên các lộ vỉa 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH một thành viên 86 - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2016	Dự án khai thác lộ thiên các lộ vỉa 8, 9, 11, 12, 13 mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86	TCT Đông Bắc	2016
6	Mỏ Tây Khe Sim			Mỏ Tây Khe Sim		
-	Dự án khai thác lộ thiên vỉa dày (T.IA - T.V) mỏ Tây Khe Sim	TKV	2018	Dự án điều chỉnh khai thác lộ thiên vỉa dày T.IA - T.V mỏ Tây Khe Sim	TKV	2018
7	Mỏ Khe Sim			Mỏ Khe Sim		
-	Dự án mở rộng, nâng công suất khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	TCT Đông Bắc	2016	Dự án mở rộng, nâng công suất khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2016

TT	Quyết định số 403/QĐ-TTg			Điều chỉnh		
	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)	Tên mỏ, đề án	Đơn vị quản lý	Năm kết thúc khai thác (dự kiến)
8	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai			Mỏ Tây Bắc Ngã Hai		
-	Dự án khai thác mỏ Tây Bắc Ngã Hai - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2020	Dự án khai thác mỏ than Tây Bắc Ngã Hai - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2020
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**					
1	Mỏ Na Dương			Mỏ Na Dương		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ than Na Dương	TKV	2018	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	TKV	2018
B	**Giai đoạn 2021 - 2030**					
I	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**					
I.1	**Vùng Cẩm Phả**					
1	Mỏ Nam Khe Tam			Mỏ Nam Khe Tam		
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ than Tây Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 35	TCT Đông Bắc	2023	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Tây Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 35 - Tổng công ty Đông Bắc	TCT Đông Bắc	2023
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86	TCT Đông Bắc	2028	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Nam Khe Tam - Công ty TNHH MTV 86	TCT Đông Bắc	2028
II	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**					
1	Mỏ Núi Hồng			Mỏ Núi Hồng		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	TKV	2025	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng (Cải tạo mở rộng)	TKV	2025
2	Mỏ Khánh Hòa			Mỏ Khánh Hòa		
-	Dự án khai thác hầm lò rìa moong lộ thiên mỏ Khánh Hòa	TKV	2021	Đầu tư khai thác hầm lò phần rìa moong lộ thiên - Công ty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	TKV	2021

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng